



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN**

AISC

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 31

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 - đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 7 vào ngày 24 tháng 06 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động trực sở).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đình Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên
Ông Võ Anh Thụy	Thành viên
Bà Phạmova Hoàng Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Thành	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Ông Bùi Phú Sĩ	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Đình Hưng

Tổng Giám Đốc

Bà Đặng Thu Hiền

Giám đốc điều hành

Ông Nguyễn Đức Cường

Giám đốc tài chính

Ông Nguyễn Quốc Công

Giám đốc kỹ thuật

Bà Bùi Thị Phước Hạnh

Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác

Ngày 29/10/2010, Theo nghị quyết số DZM-IV/09/NQ, Công ty giải thể Chi nhánh Tại Đà Nẵng thành lập theo giấy chứng nhận số 3213002231 cấp ngày 26 tháng 09 năm 2008. Địa chỉ chi nhánh: Lô A7 cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng. Công ty đã hoàn tất các hồ sơ và thủ tục pháp lý để giải thể chi nhánh Đà Nẵng và thanh lý tài sản tại chi nhánh.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 25 tháng 03 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Đặng Đình Hưng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2011

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Ngọc Tú

Số Chứng chỉ KT: 01/2011

Hộ khẩu: TP. HCM



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 05.09.199/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Văn Phòng Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĩ An

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 28 tháng 01 năm 2011 của VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

Số chứng chỉ KTV: 1269/KTV
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		126.823.798.816	167.841.323.583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.396.386.777	13.237.824.547
1. Tiền	111		6.396.386.777	13.237.824.547
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.925.960.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.925.960.000	
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.827.575.578	106.952.942.511
1. Phải thu của khách hàng	131		54.018.881.325	103.113.154.810
2. Trả trước cho người bán	132		1.825.060.596	1.449.990.356
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.642.369.794	2.389.797.345
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(658.736.137)	
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	42.007.308.512	31.776.129.153
1. Hàng tồn kho	141		42.855.749.380	31.776.129.153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(848.440.868)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.666.567.949	15.874.427.372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		216.298.731	224.904.555
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		165.096.312	485.452.823
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	14.285.172.906	15.164.069.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		46.868.444.882	15.620.053.056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.962.333.741	6.620.099.808
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212	V.06	12.962.333.741	6.620.099.808
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		4.483.454.937	8.861.771.645
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	3.260.959.349	4.014.634.564
- Nguyên giá	222		7.504.149.656	7.407.448.587
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.243.190.307)	(3.392.814.023)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.222.495.588	4.687.804.354
- Nguyên giá	228		1.530.868.227	4.945.275.621
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(308.372.639)	(257.471.267)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09		159.332.727
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	29.407.016.265	70.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		29.407.016.265	70.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.639.939	68.181.603
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	15.639.939	68.181.603
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	263			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		173.692.243.698	183.461.376.639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		90.105.266.726	120.036.960.825
I. Nợ ngắn hạn	310		87.689.623.648	119.613.382.593
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	30.235.914.657	58.598.268.875
2. Phải trả cho người bán	312		14.999.227.823	21.518.673.404
3. Người mua trả tiền trước	313		12.527.458.154	5.320.436.268
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	10.833.321.660	8.074.932.899
5. Phải trả người lao động	315		1.562.653.000	1.082.655.000
6. Chi phí phải trả	316			246.964.333
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	16.164.835.868	23.063.309.763
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.366.212.486	1.708.142.051
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		2.415.643.078	423.578.232
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		389.325.732	423.578.232
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2.026.317.346	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		83.586.976.972	63.424.415.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	83.586.976.972	63.424.415.814
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.079.800.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.240.748.000	6.886.448.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			(314.300.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			361.449.908
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.057.688.995	4.686.694.386
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.800.444.259	2.614.946.955
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.408.295.718	24.189.176.565
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		173.692.243.698	183.461.376.639

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại			
USD		25.834,95	119.102,13
EUR		614,04	612,36

Bình Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phước Hạnh

Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 16	203.832.930.815	204.901.627.121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 17	1.201.196.263	56.022.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 18	202.631.734.552	204.845.605.121
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 19	133.247.789.584	133.937.313.199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		69.383.944.968	70.908.291.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	2.197.402.045	142.133.361
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	10.257.978.002	9.480.016.896
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.427.706.740	3.307.370.843
8. Chi phí bán hàng	24		47.180.661.588	34.566.401.689
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.782.480.560	6.165.288.095
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		4.360.226.863	20.838.718.603
11. Thu nhập khác	31	V.22	4.372.605.931	140.407.075
12. Chi phí khác	32	V.23	4.379.210.909	358.776.287
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.604.978)	(218.369.212)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.353.621.885	20.620.349.391
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	799.518.769	1.168.895.639
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.554.103.116	19.451.453.752
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.26	1.226	7.837

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phước Hạnh

Bình Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2011


 Tổng Giám đốc
 Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		261.172.101.769	156.866.865.471
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(203.565.094.488)	(179.206.452.156)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.037.785.840)	(9.267.816.200)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.427.706.740)	(3.307.370.843)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.294.622.019)	(624.165.324)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.176.093.914	
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(18.327.238.618)	(685.360.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		21.695.747.978	(36.224.299.849)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(236.531.069)	(118.405.715)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.525.960.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác (Cambodia)	25		(11.643.732.026)	
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		492.534.300	144.120.641
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(15.913.688.795)	25.714.926
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		15.748.400.000	
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		87.144.290.722	101.563.618.557
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(115.506.644.940)	(58.397.381.523)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.542.735)	(3.968.864.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.623.496.953)	39.197.373.034

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		(6.841.437.770)	2.998.788.111
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.237.824.547	10.239.036.436
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70		<u>6.396.386.777</u>	<u>13.237.824.547</u>

Bình Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Phước Hạnh

Đặng Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 - đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 7 vào ngày 24 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Ngày 11 tháng 06 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Tổng vốn chủ sở hữu đến 31 tháng 12 năm 2010 là: 31.079.800.000 VNĐ (Ba mươi một tỷ không trăm bảy mươi chín ngàn tám trăm đồng).

Đến 31/12/2010 công ty có các công ty con và chi nhánh như sau:

1. Năm 2008, Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cam-Pu-Chia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkat Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An là 800.000 (Tám trăm nghìn) đô la Mỹ; tương đương 14.000.000.000 (mười bốn tỉ) đồng Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

2. Năm 2009, Thành lập Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 1 triệu đô la Mỹ.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 2,8 MW

3. Năm 2009, Công ty thành lập công ty TNHH Một Thành Viên Trấu Mê Kong theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104009359 do sở kế hoạch và đầu tư Tp.HCM cấp ngày 18 tháng 04 năm 2009. Vốn điều lệ: 5 tỷ đồng .

Địa chỉ: B0704 Tòa nhà Central Garden, số 225 Bến Chương Dương, P. Cô Giang, Quận 1, Tp.HCM.

Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại - phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động trực sở).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, tỷ giá tăng và lãi suất cho vay tăng ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty tăng theo.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 226 Người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bao bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm máy phát điện.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty trích lập theo tỷ lệ ước tính hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo công văn số 4830/CT-TT&HT ngày 23/07/2008 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương trả lời cho Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm và thời gian hưởng thuế suất ưu đãi còn lại từ năm 2004 đến hết năm 2012 và tiếp tục được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp thêm 6 năm kể từ năm 2004 đến hết năm 2009.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trọng yếu trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
Tiền	6.396.386.777	13.237.824.547
Tiền mặt	167.912	215.819
Tiền gửi ngân hàng	6.396.218.865	13.237.608.728
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	5.861.326.250	11.085.045.065
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	522.278.665	2.139.992.962
<i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i>	12.614.950	12.570.701
Cộng	6.396.386.777	13.237.824.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	4.925.960.000	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>4.925.960.000</i>	
Cộng	4.925.960.000	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu khác	3.642.369.794	2.389.797.345
<i>Chi phí lắp các máy chưa xuất được hóa đơn</i>	<i>111.547.820</i>	
<i>Lê Thành Trục</i>		<i>7.741.223</i>
<i>Ứng trước chi phí hoạt động bán hàng</i>	<i>3.478.109.902</i>	<i>2.382.056.122</i>
<i>Thuế nhập khẩu tạm nộp</i>	<i>52.712.072</i>	
Cộng	3.642.369.794	2.389.797.345
4. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	12.716.615.891	18.630.424.804
Công cụ, dụng cụ	47.785.933	28.135.559
Chi phí SX, KD dở dang	6.847.575.157	6.078.969.068
Thành phẩm	7.293.346.607	4.569.530.492
Hàng gửi đi bán	15.950.425.792	2.469.069.230
Cộng giá gốc hàng tồn kho	42.855.749.380	31.776.129.153
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(848.440.868)	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	42.007.308.512	31.776.129.153
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng tồn kho lâu năm không sử dụng, hư hỏng.		
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Tạm ứng	4.924.894.665	4.689.720.985
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.360.278.241	10.474.349.009
<i>Kí quỹ mở LC, bảo lãnh bảo hành</i>	<i>9.360.278.241</i>	<i>10.474.349.009</i>
Cộng	14.285.172.906	15.164.069.994
6. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	31/12/2010	01/01/2010
Cấp vốn cho Chi nhánh tại Cambodia	12.962.333.741	6.620.099.808
Cộng	12.962.333.741	6.620.099.808

7. Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh ở trang 29)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.945.275.621		4.945.275.621
Mua trong năm		139.830.000	139.830.000
Thanh lý, nhượng bán	3.554.237.394		3.554.237.394
Số dư cuối năm	1.391.038.227	139.830.000	1.530.868.227
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	257.471.267		257.471.267
Khấu hao trong năm	34.174.872	16.726.500	50.901.372
Số dư cuối năm	291.646.139	16.726.500	308.372.639
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.687.804.354	-	4.687.804.354
Số dư cuối năm	1.099.392.088	123.103.500	1.222.495.588

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

Tài sản cố định vô hình còn lại là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương.

Tài sản cố định vô hình giảm trong năm là công ty chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng do giải thể chi nhánh Đà Nẵng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2010

01/01/2010

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

Chi phí khảo sát địa chất Nhà máy tại Đà Nẵng

110.332.727

Chi phí khảo sát địa chất Nhà máy Tonlebet

49.000.000

Cộng

-

159.332.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010		01/01/2010	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào Công ty con				
TNHH MTV Trầu Mê Kông	100%	90.000.000	100%	70.000.000
Công ty TNHH Nhà Máy				
Tonlebet - Cambodia	100%	29.317.016.265		
Cộng		29.407.016.265		70.000.000

1. Đến ngày 22/12/2010 Hội Đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số DZM-IV/13/NQ về việc giải thể công ty trầu Mê Kông. Đến ngày phát hành báo cáo này Công ty đã hoàn tất hồ sơ giải thể và đang chờ Cơ quan thuế đóng mã số thuế doanh nghiệp.

2. Trong năm, Công ty kết chuyển tăng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Nhà Máy Tonlebet - Cambodia bằng máy móc thiết bị và xây dựng nhà máy hoàn thành. Dự án nhà máy điện cơ bản đã hoàn tất xong một số tổ máy, đang vận hành chạy thử. Dự kiến năm 2011, sẽ chính thức đi vào hoạt động.

11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước dài hạn	15.639.939	68.181.603
Vật dụng văn phòng	15.639.939	68.181.603
Cộng	15.639.939	68.181.603

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Vay ngân hàng	30.235.914.657	37.923.268.875
Chi nhánh ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương	30.235.914.657	31.073.639.917
Vay bằng VNĐ	29.099.568.284	31.073.639.917
Vay bằng USD	1.136.346.373	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- CN Thủ Đức		6.849.628.958
Vay cá nhân		20.675.000.000
Cộng	30.235.914.657	58.598.268.875

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
10.00113/HĐTD.HM	10/05/2010	04/05/2011	13,5%/năm	Máy móc thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	3.431.084.988	1.965.504.873
Thuế thu nhập doanh nghiệp	840.227.156	2.902.189.284
Thuế xuất, nhập khẩu	360.705.026	1.479.008.680
Thuế thu nhập cá nhân	6.201.304.490	1.325.378.291
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		402.851.771
Cộng	10.833.321.660	8.074.932.899

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Bảo hiểm xã hội, y tế		7.796.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.164.835.868	23.055.513.672
<i>Lương theo doanh thu</i>	<i>14.135.410.377</i>	<i>16.193.283.491</i>
<i>Phan Sơn</i>		<i>5.800.000.000</i>
<i>Trích trước chi phí lắp đã xuất hóa đơn</i>	<i>2.000.000.000</i>	
<i>Khác</i>	<i>29.425.491</i>	<i>1.062.230.181</i>
Cộng	16.164.835.868	23.063.309.763

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem trang số 30 - 31)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của các cổ đông	31.079.800.000	25.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		(314.300.000)
Cộng	31.079.800.000	24.685.700.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		17.960

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31.079.800.000	25.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>6.079.800.000</i>	
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>31.079.800.000</i>	<i>25.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3.968.864.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

	Năm 2010	Năm 2009
	Chưa công bố	16%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.107.980	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.107.980	2.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.107.980</i>	<i>2.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	17.960
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>17.960</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.107.980	2.482.040
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.107.980</i>	<i>2.482.040</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	5.057.688.995	4.686.694.386
Quỹ dự phòng tài chính	2.800.444.259	2.614.946.955
Cộng	7.858.133.254	7.301.641.341

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng	203.832.930.815	204.901.627.121
Cộng	203.832.930.815	204.901.627.121
17. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2010	Năm 2009
Hàng bán bị trả lại	1.201.196.263	56.022.000
Cộng	1.201.196.263	56.022.000
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	202.631.734.552	204.845.605.121
Cộng	202.631.734.552	204.845.605.121
19. Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn thành phẩm đã bán	132.399.348.716	133.937.313.199
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	848.440.868	
Cộng	133.247.789.584	133.937.313.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	492.534.300	142.133.361
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.704.867.745	
Cộng	2.197.402.045	142.133.361
21. Chi phí tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	7.427.706.740	3.307.370.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.830.271.262	6.172.646.053
Cộng	10.257.978.002	9.480.016.896
22. Thu nhập khác	Năm 2010	Năm 2009
Thu nhập nhượng bán thanh lý tài sản	4.065.250.000	
Thu nhập khác	307.355.931	140.407.075
Cộng	4.372.605.931	140.407.075
23. Chi phí khác	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí về nhượng bán thanh lý tài sản	3.664.570.121	
Chi tiền do vi phạm hợp đồng	199.978.756	
Chi phạm chậm nộp vi phạm hành chính	509.404.567	
Chi phí khác	5.257.465	358.776.287
Cộng	4.379.210.909	358.776.287
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.353.621.885	20.620.349.391
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	709.383.323	513.872.215
- Các khoản điều chỉnh tăng	709.383.323	513.872.215
- Các khoản điều chỉnh giảm		
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	5.063.005.208	21.134.221.606
3.1 Thu nhập được ưu, đãi miễn giảm thuế	4.662.325.329	20.649.739.932
Thu nhập không được ưu, đãi miễn giảm thuế theo		
3.2 TT130/2008/TT-BTC	400.679.879	484.481.674
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	799.518.769	3.218.581.408
4.1 Từ thu nhập được ưu, đãi miễn giảm thuế (3.1*15%)	699.348.799	3.097.460.990
4.2 Từ thu nhập không được ưu, đãi miễn giảm thuế (3.2* 25%)	100.169.970	121.120.419
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm (4.1*50%)		1.548.730.495
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (4-5)		1.669.850.913
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 30% theo TT03/2009/TT-BTC		500.955.274
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	799.518.769	1.168.895.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.024.713.733	95.051.514.733
Chi phí nhân công	13.037.785.840	9.708.018.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	901.277.656	899.755.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.673.158.790	8.584.141.679
Chi phí khác bằng tiền	82.831.973.715	69.905.588.827
Cộng	200.468.909.734	184.149.019.879
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.554.103.116	19.451.453.752
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	3.554.103.116	19.451.453.752
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.899.333	2.482.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.226	7.837

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
1. Cty TNHH Nhà Máy Tonlebet - cambodia	Mẹ - Con	Góp vốn	29.317.016.265	29.317.016.265
2. Chi nhánh Cambodia	Chi nhánh	Bán hàng hóa Cấp vốn	6.616.079.727 (878.897.088)	5.502.504.960 14.285.172.906
3. Ông Đặng Đình Hưng	Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch HDQT	Lương	876.121.739	-

2. Thông tin so sánh

Việc thay đổi trình bày Bảng cân đối kế toán lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính áp dụng năm 2010, do đó thông tin so sánh số đầu kỳ ngày 01/01/2010 được thay đổi như sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 431) tại ngày 31/12/2009 1.708.142.051

Trình bày lại

Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 323) tại ngày 01/01/2010 1.708.142.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Những thông tin khác.

Ngày 29/10/2010, Theo nghị quyết số DZM-IV/09/NQ, Công ty giải thể Chi nhánh Tại Đà Nẵng thành lập theo giấy chứng nhận số 3213002231 cấp ngày 26 tháng 09 năm 2008. Địa chỉ chi nhánh: Lô A7 cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng. Công ty đã hoàn tất các hồ sơ và thủ tục pháp lý để giải thể chi nhánh Đà Nẵng và thanh lý tài sản tại chi nhánh.

Bình Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phước Hạnh

Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.163.224.919	1.886.141.353	3.176.853.178	181.229.137	7.407.448.587
Mua trong năm		96.701.069			96.701.069
Điều chỉnh phân loại		111.531.496		(111.531.496)	-
Số dư cuối năm	2.163.224.919	2.094.373.918	3.176.853.178	69.697.641	7.504.149.656
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	705.985.315	1.516.273.485	1.045.490.286	125.064.937	3.392.814.023
Khấu hao trong năm	121.029.024	240.315.732	489.031.528		850.376.284
Điều chỉnh phân loại		55.367.296		(55.367.296)	-
Số dư cuối năm	827.014.339	1.811.956.513	1.534.521.814	69.697.641	4.243.190.307
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.457.239.604	369.867.868	2.131.362.892	56.164.200	4.014.634.564
Số dư cuối năm	1.336.210.580	282.417.405	1.642.331.364	-	3.260.959.349

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.736.225.684 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.649.750.827 VNĐ.

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ăm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
ố dư đầu năm trước	25.000.000.000	6.886.448.000	(314.300.000)		2.710.849.049	1.627.024.287	16.286.633.405	52.196.654.741
ợi nhuận sau thuế năm 2009							19.451.453.752	19.451.453.752
hân phối quỹ trong năm 2009					1.975.845.337	987.922.668	(2.963.768.005)	-
huyển lỗ chi nhánh Cambodia năm 2008 về							(576.385.491)	(576.385.491)
rich lập Quỹ khen thưởng và Phúc Lợi							(1.185.507.202)	(1.185.507.202)
rich thưởng Ban điều hành							(524.780.242)	(524.780.242)
rich quỹ trợ cấp thôi việc							(197.584.532)	(197.584.532)
ộp vi phạm thuế							(106.944.289)	(106.944.289)
ạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009							(3.968.864.000)	(3.968.864.000)
ánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ				361.449.908				361.449.908
ruy thu thuế và tiền phạt theo quyết							(2.025.076.831)	(2.025.076.831)
án thuế năm 2007 và 2008								
ố dư cuối năm trước	25.000.000.000	6.886.448.000	(314.300.000)	361.449.908	4.686.694.386	2.614.946.955	24.189.176.565	63.424.415.814

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ăm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
ư đầu năm nay	25.000.000.000	6.886.448.000	(314.300.000)	361.449.908	4.686.694.386	2.614.946.955	24.189.176.565	63.424.415.814
ng vốn	6.079.800.000							6.079.800.000
ặng dư		9.354.300.000						9.354.300.000
n cổ phiếu			314.300.000					314.300.000
i nhuận sau thuế năm 2010							3.554.103.116	3.554.103.116
ân phối quỹ năm 2010					370.994.609	185.497.304	(556.491.913)	-
ích lập Quỹ khen thưởng và Phúc Lợi năm 2010							(222.596.765)	-(222.596.765)
ều chỉnh giảm khác							(9.542.735)	(9.542.735)
ều chỉnh tăng khác							1.453.647.450	1.453.647.450
àn nhập				(361.449.908)				(361.449.908)
ư cuối năm nay	31.079.800.000	16.240.748.000	-	-	5.057.688.995	2.800.444.259	28.408.295.718	83.586.976.972